

CÔNG TY CỔ PHẦN DHC SUỐI ĐÔI

**93 Nguyễn Thị Minh Khai – P. Hải Châu I,
Q. Hải Châu – TP. Đà Nẵng**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 - 2022

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		19,538,748,497	12,347,887,920
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		893,812,048	1,734,169,386
1. Tiền	111		893,812,048	1,734,169,386
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		14,730,848,526	6,348,051,374
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		153,119,500	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,048,295,103	2,885,205,027
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,529,433,923	3,462,846,347
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		1,697,920,451	1,552,609,915
1. Hàng tồn kho	141		1,697,920,451	1,552,609,915
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		2,216,167,472	2,713,057,245
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,102,958,835	2,598,944,208
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		113,208,637	114,113,037
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		553,691,201,421	560,807,939,388
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		456,183,328,323	462,782,166,485
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		455,749,157,029	462,333,764,973
- Nguyên giá	222		576,370,949,386	576,370,949,386
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(120,621,792,357)	(114,037,184,413)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		434,171,294	448,401,512
- Nguyên giá	228		929,175,000	929,175,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(495,003,706)	(480,773,488)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		83,657,547,487	82,316,289,292
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		83,657,547,487	82,316,289,292
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		13,850,325,611	15,709,483,611
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13,850,325,611	15,709,483,611
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		573,229,949,918	573,155,827,308
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		365,735,063,599	349,300,269,906
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310		115,859,044,966	113,924,251,273
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15,476,023,088	17,825,377,979
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		552,731,500	568,578,501
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		298,419,968	253,633,183
4. Phải trả người lao động	314		1,930,716,074	1,126,361,190
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		29,385,321,627	25,924,984,056
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		757,741,237	767,224,892
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		67,458,091,472	67,458,091,472
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		249,876,018,633	235,376,018,633
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		249,876,018,633	235,376,018,633
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		207,494,886,319	223,855,557,402
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410		207,494,886,319	223,855,557,402
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		311,000,000,000	311,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		311,000,000,000	311,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		(103,505,113,681)	(87,144,442,598)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(87,144,442,598)	(14,604,520,275)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(16,360,671,083)	(72,539,922,323)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		573,229,949,918	573,155,827,308


 Chủ tịch hội đồng quản trị
 Trần Thị Hương

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 - 2022


Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8,887,783,424	6,447,398,281	8,887,783,424	6,447,398,281
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		8,887,783,424	6,447,398,281	8,887,783,424	6,447,398,281
4. Giá vốn hàng bán	11		17,014,826,659	16,595,175,856	17,014,826,659	16,595,175,856
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		(8,127,043,235)	(10,147,777,575)	(8,127,043,235)	(10,147,777,575)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		141,925	365,872	141,925	365,872
7. Chi phí tài chính	22		6,225,351,598	5,358,835,079	6,225,351,598	5,358,835,079
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,225,351,598	5,358,835,079	6,225,351,598	5,358,835,079
8. Chi phí bán hàng	25		605,678,301	1,828,445,137	605,678,301	1,828,445,137
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,429,179,423	2,191,046,145	1,429,179,423	2,191,046,145
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(16,387,110,632)	(19,525,738,063)	(16,387,110,632)	(19,525,738,063)
11. Thu nhập khác	31		34,091,949	60,253,449	34,091,949	60,253,449
12. Chi phí khác	32		7,652,400	36,521,999	7,652,400	36,521,999
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		26,439,549	23,731,450	26,439,549	23,731,450
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(16,360,671,083)	(19,502,006,613)	(16,360,671,083)	(19,502,006,613)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(16,360,671,083)	(19,502,006,613)	(16,360,671,083)	(19,502,006,613)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Chủ tịch hội đồng quản trị



Trần Thị Hương

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hà

Người lập biểu


Nguyễn Thị Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1 - 2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(16,360,671,083)	(19,502,006,612)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6,598,838,162	6,743,364,004
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(141,925)	(365,872)
- Chi phí lãi vay	06		6,225,351,598	5,358,835,079
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	08		(3,536,623,248)	(7,400,173,401)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9,482,966,908)	(5,452,238,300)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(145,310,536)	317,031,232
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,484,799,617	3,341,271,398
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,859,158,000	2,486,325,732
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,765,014,027)	(3,204,161,375)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 08 + 09 + 10 + ... + 16 + 17)	20		(12,585,957,102)	(9,911,944,714)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,754,542,161)	(4,869,981,876)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		141,925	365,872

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1 – 2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

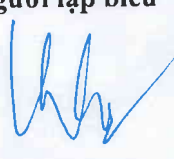
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + ... + 26 + 27)	30		(2,754,400,236)	(4,869,616,004)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		14,500,000,000	16,996,833,342
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(1,535,000,000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	40		14,500,000,000	15,461,833,342
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(840,357,338)	680,272,624
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,734,169,386	1,053,896,762
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		893,812,048	1,734,169,386


Chủ tịch hội đồng quản trị

Trần Thị Hương
Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần DHC Suối Đôi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401585934 ngày 07/02/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/10/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Hoạt động vui chơi giải trí.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động quán bar, vũ trường);
- Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thu và khu bảo tồn tự nhiên;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình cấp thoát nước và xử lý nước thải;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác. Chi tiết: Khoan thăm dò khai thác nước khoáng, nước khoáng nóng;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác, xử lý và cung cấp nước khoáng;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Trồng cây ăn quả;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn tổ chim yến và các sản phẩm từ tổ chim yến;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ tổ chim yến và các sản phẩm từ tổ chim yến;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác nước khoáng nóng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ sách, báo, ấn phẩm định kỳ;
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (Địa điểm sản xuất ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Chuẩn bị mặt bằng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
 - Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.
- * Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	35
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được phép sử dụng đất của Công ty

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm	2 - 10
Website	3
Quyền sử dụng đất	40

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Các chi phí trả trước phát sinh chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh tại Công ty là chi phí lãi vay.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 8% và 10% đối với hoạt động kinh doanh ăn uống, bán hàng lưu niệm, dịch vụ lưu trú, vui chơi giải trí, spa,...
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, vay, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	341.865.349	115.017.713
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	551.946.699	1.619.151.673
Cộng	893.812.048	1.734.169.386

6. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
CÔNG TY CỔ PHẦN LỮ HÀNH QUỐC TẾ	14,040,000	
HẢI VÂN CÁT		
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DHC	134,686,500	
Các đối tượng khác	4,393,000	
Tổng cộng	153,119,500	

7. Trả trước người bán ngắn hạn

	Suối cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Khoa học và công nghệ Khủng Long Zigong Gengu.	873,750,000	873,750,000
Công ty CP Giải pháp công nghệ CS-SOLUTION	392,502,000	392,502,000
Công Ty Cổ Phần DHC Sông Hàn	6,532,334,230	1,007,639,685
Công ty TNHH XD và Thương Mại VHS	420,000,000	420,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư DHC	2,521,420,000	
Các đối tượng khác	308,288,873	191,313,342
Tổng cộng	11,048,295,103	2,885,205,027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	22,555,200		0	-
Tạm ứng	425,935,759		396,235,759	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3,080,942,963		3,066,610,588	-
Cộng	3,529,433,922	-	3,462,846,347	-

9. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1,596,933,021	-	1,441,224,265	-
Công cụ, dụng cụ	65,402,293	-	23.169.801	-
Hàng hóa	35,585,137	-	88,215,849	-
Cộng	1,697,920,451	-	1,552.609.915	-

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/03/2022.

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/03/2022.

10. Chi phí trả trước

a. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,102,694,119	2.350.987.324
Chi phí giải tỏa đền bù, giải phóng mặt bằng - Giai đoạn 1	2,963,615,833	2,984,340,419
Chi phí giải tỏa đền bù, giải phóng mặt bằng - Giai đoạn 1 mở rộng	3,287,473,372	3,287,473,372
Chi phí sửa chữa	6,491,542,288	7,081.682.496
Chi phí trả trước khác	5.000.000	5.000.000
Cộng	13,850,325,611	15,709.483.611

(* Chi phí giải tỏa đền bù, giải phóng mặt bằng, trồng rừng cho Dự án Công viên Suối khoáng nóng Núi Thần Tài giai đoạn 1 tương ứng với diện tích đất 165.739,3m², thời hạn phân bổ được tính theo thời hạn sử

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

dụng đất còn lại là 37 năm (thời hạn thuê đất từ 11/01/2008 – 11/01/2058).

(**) Chi phí giải tỏa đền bù, giải phóng mặt bằng, trồng rừng cho Dự án Công viên Suối khoáng nóng Núi Thần Tài giai đoạn 1 - Khu liên kết mở rộng được phân bổ thời gian ước tính là 50 năm.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	518,828,510,758	45,720,119,490	11,333,519,078	488,800,060	576,370,949,385
Phân loại lại					-
Mua mới trong năm					
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	518,828,510,758	45,720,119,490	11,333,519,078	488,800,060	576,370,949,385
Khấu hao					
Số đầu năm	94,473,030,345	11,462,023,044	7,719,111,362	383,019,662	114,037,184,413
Phân loại lại					
Khấu hao trong năm	4,925,672,997	1,244,060,135	396,624,233	19,250,578	6,584,607,943
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	99,398,703,343	12,706,083,178	8,114,735,596	402,270,239	120,621,792,356
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	424,355,480,412	34,258,096,446	3,614,407,715	105,780,398	462,333,764,972
Số cuối năm	419,429,807,414	33,014,036,312	3,218,783,482	86,529,821	455,749,157,029

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Website	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	254,835,000	70,840,000	603,500,000	929,175,000
Mua trong năm				
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	254,835,000	70,840,000	603,500,000	929,175,000
Khấu hao				
Số đầu năm	25,483,488	70,840,000	384,450,000	480,773,488
Khấu hao trong năm	1,592,719		12,637,500	14,230,210
Số cuối năm	27,076,207		397,087,500	495,003,707
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	229,351,512		219,050,000	448,401,512
Số cuối năm	227,758,793	-	206,412,500	434,171,293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khu công viên nước Núi Thần tài - Giai đoạn liên kết mở rộng	61,969.005.343	61,969.005.343
Chi phí khác	21,688,542,144	20,347.283.949
Cộng	<u>83,657,547,487</u>	<u>82,316,289,292</u>

(*) Chi phí xây dựng liên quan đến dự án Liên kết mở rộng Công viên suối khoáng nóng Núi Thần Tài theo Quyết định số 5717/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng với tổng số vốn đầu tư là 706.000.000.000 đồng.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
XNcầu17.CIENCO1.CNTổngcty XDCT GThông1-ctycổphần. Công ty TNHH MTV Ngọc Khánh Vinh	984,760,753	984,760,753
Công Ty Cổ Phần DHC Dream Home	810,143,062	1,088,261,082
Công Ty Cổ Phần DHC Services	4,894,459,800	5,137,459,800
Công ty TNHH Thiết bị giải trí HENGSHUI WANGMING	1,024,264,600	1,391,264,600
Các đối tượng khác	853,024,000	853,024,000
	6,909,370,873	8,370,607,744
Tổng cộng	<u>15,476,023,088</u>	<u>17,825,377,979</u>

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VIETRAVEL CHI NHÁNH CẦN THƠ	28,109,000	39,530,000
CÔNG TY TNHH MTV PHÁT HOÀNG LÂM	5,670,000	24,902,000
CÔNG TY TNHH DU LỊCH JUST GO VIỆT NAM	15,000	36,515,000
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIỆT NAM VITOURS	21,560,000	
TRÚNG TÂM ĐÀO TẠO QUỐC TẾ- ĐH KINH TẾ ĐÀ NẴNG	24,800,000	
Các đối tượng khác	472577500	467631501
Tổng cộng	<u>552,731,500</u>	<u>568,578,501</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối kỳ	
	Phải Thu	Phải Trả			Phải thu	Phải Trả
Thuế giá trị gia tăng						
Thuế tiêu thụ đặc biệt			62,922,168	56,945,455		5,976,713
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73,690,575				73,690,575	
Thuế thu nhập cá nhân		15,771,211	178,609,420	147,912,422		46,468,209
Thuế tài nguyên	5,694,600		488,550	488,550	5,694,600	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		209,180,922		36,974,124		245,975,046
Thuế nhà thầu	34,727,862			904.400	33,823,462	
Các loại thuế, phí khác		28.681.050	3,000,000	31.681.050		
Cộng	114,113,037	253.633.183	245020138	74.906.001	113,208,637	298,419,968

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng công trình khu Du lịch Núi Thần Tài	654,804,000	654,804,000
Chi phí lãi vay	28,730,517,627	25,270.180.056
Cộng	29,385,321,627	25,924.984.056

18. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	269,663,834	195,729,784
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	337,952,283	451,451,488
Các khoản phải trả khác	150.125,120	120,043,620
Cộng	757,741,237	767,224,892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn				
NH TMCP Á Châu ACB - CN Đà Nẵng	34,094,037,155			34,094,037,155
Vay dài hạn đến hạn trả				
NH TMCP Á Châu ACB - CN Đà Nẵng	33.364.054.317			33.364.054.317
Cộng	67.458.091.472			67.458.091.472

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn				
- NH TMCP Á Châu ACB - CN Đà Nẵng	181,460,314,248			181,460,314,248
- Công Ty Cổ Phần DHC Sông Hàn	1,220,000,000			1,220,000,000
- Công Ty Cổ Phần DHC Services	2,779,000,000			2,779,000,000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư DHC	45,108,758,702			45,108,758,702
- Bà Lê Thị Thanh Nga	3,400,000,000			3,400,000,000
- Bà Trần Thị Hương	9,372,000,000			9,372,000,000
- Ông Trần Văn Sơn	4,000,000,000			4,000,000,000
- Ông Hoàng Giang	11,500,000,000			11,500,000,000
- Ông Trần Đăng Đức	3,000,000,000			3,000,000,000
- Ông Phạm Khắc Dương	6,900,000,000	14.500.000.000		21,400,000,000
Cộng	268,740,072,950	14.500.000.000		283,240,072,950
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	33.364.054.317			33.364.054.317
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	235,376,018,633			249,876,018,633

(1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng cấp tín dụng số DAN.DN.36.041215 ngày 16/12/2015, số tiền vay: 80.000.000.000 VND; thời hạn vay: 120 tháng; Lãi suất vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Đầu tư dự án Công viên suối khoáng nóng Núi Thần Tài.
- Hợp đồng cấp tín dụng số DAN.DN.780.081215 ngày 25/02/2016, số tiền vay: 20.000.000.000 VND;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

thời hạn vay: 120 tháng; Lãi suất vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Đầu tư dự án Công viên suối khoáng nóng Núi Thần Tài.

- Hợp đồng cấp tín dụng số DAN.DN.571.100316 ngày 16/03/2016, số tiền vay: 50.000.000.000 VND; thời hạn vay: 120 tháng; Lãi suất vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định/dự án Công viên suối khoáng nóng Núi Thần Tài.
- Hợp đồng cấp tín dụng số DAN.DN.270.120716 ngày 29/07/2016, số tiền vay: 30.000.000.000 VND; thời hạn vay: 114 tháng; Lãi suất vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định/dự án Công viên suối khoáng nóng Núi Thần Tài.
- Hợp đồng cấp tín dụng số DAN.DN.30.041016 ngày 05/10/2016, số tiền vay: 40.000.000.000 VND; thời hạn vay: 102 tháng; Lãi suất vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định/dự án Công viên suối khoáng nóng Núi Thần Tài.
- Hợp đồng cấp tín dụng số DAN.DN.2682.060320 ngày 10/03/2020, số tiền vay: 14.000.000.000 VND; thời hạn vay 120 tháng; Lãi suất vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Hoàn vốn đầu tư các hạng mục Khu vườn tượng và Khu game bunn và hạng mục trang trí, cải tạo cảnh quan Khu du lịch Công viên suối khoáng nóng Núi Thần Tài phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hoạt động thể thao giải trí.

Tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Đà Nẵng ở trên bao gồm:

- Bất động sản tại: Thửa 57+58+59+60, tờ bản đồ số 22, đường ĐT 604, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng và thửa 73, tờ bản đồ số 22, Khu du lịch sinh thái Suối Đồi và mỏ nước khoáng nóng, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng; Chủ sử dụng: Công ty CP DHC Suối Đồi; Tài sản này được Ngân hàng định giá: 245.934.000.000 đồng;
- Bất động sản tại: Thửa 10, tờ bản đồ số 21, Khu dịch vụ du lịch ven sông Hàn, phường An Hải Tây, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng; Chủ sử dụng: Lê Minh Đức, Trần Thị Hương; Tài sản này được Ngân hàng định giá: 78.202.920.000 đồng.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	311,000,000,000	(87.144.442.598)	223.855.557.402
Tăng trong năm	-	(16,360,671,083)	(16,360,671,083)
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	311,000,000,000	(103,505.113.681))	207.494.886.319

b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31,100,000	31,100,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31,100,000	31,100,000
- Cổ phiếu phổ thông	31,100,000	31,100,000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31,100,000	31,100,000
- Cổ phiếu phổ thông	31,100,000	31,100,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2022	Quý I/2021
Doanh thu dịch vụ vui chơi, ăn uống và nghỉ dưỡng	8.887.783.424	6,447,398,281
Doanh thu bán hàng hóa		
Cộng	8.887.783.424	6,447,398,281

22. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2022	Quý I/2021
Doanh thu dịch vụ vui chơi, ăn uống và nghỉ dưỡng	17,014,826,659	16,595,175,856
Doanh thu bán hàng hóa		
Các khoản chi phí khác tính trực tiếp vào giá vốn		
Cộng	17,014,826,659	16,595,175,856

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2022	Quý I/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	141,925	365,872
Cộng	141,925	365,872

24. Chi phí tài chính

	Quý I/2022	Quý I/2021
Chi phí lãi vay	6,225,351,598	5,358,835,079
Cộng	6,225,351,598	5,358,835,079

25. Chi phí bán hàng

	Quý I/2022	Quý I/2021
Chi phí nhân viên bán hàng	547,527,117	772,136,844
Chi phí vật liệu bán hàng	13,514,017	13,753,338
Chi phí bằng tiền khác	44,637,167	1,042,504,955
Cộng	605,678,302	1,828,445,137

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I/2022	Quý I/2021
Chi phí nhân viên quản lý	948,095,937	1,077,123,843
Chi phí đồ dùng văn phòng	117,222,977	41,630,438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí khấu hao TSCĐ	12,637,500	12,637,500
Chi phí thuế, lệ phí	71.291,283	28,938,239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,185,569	294,897,910
Các khoản khác	270,746,157	735,818,214
Cộng	1,429.179.423	2,191,046,144

27. Thu nhập khác

	Quý I/2022	Quý I/2021
Các khoản thu nhập khác	34,091,949	60,253,449
Cộng	34,091,949	60,253,449

28. Chi phí khác

	Quý I/2022	Quý I/2021
Chi phạt vi phạm hành chính, lãi chậm nộp		
Các khoản khác	7,652,400	36,521,999
Cộng	7,652,400	36,521,999

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch hội đồng quản trị đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ liên quan đến vui chơi, giải trí và nghỉ dưỡng và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Chủ tịch hội đồng quản trị

Trần Thị Hương

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hà

Người lập biểu


Nguyễn Thị Hà

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2022